

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

Điện thoại: 0435 738 555

Fax: 0438 564 666

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Kỳ báo cáo: QUÝ IV

Năm: 2023



Tháng 01/2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>488.395.461.017</b>	<b>432.233.561.286</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>56.798.521.420</b>	<b>37.966.006.431</b>
1. Tiền	111		44.283.391.599	518.443.232
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.515.129.821	37.447.563.199
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>VI.02</b>	<b>21.612.781.099</b>	<b>27.791.736.291</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21.612.781.099	27.791.736.291
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>312.199.185.746</b>	<b>329.055.643.908</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VI.03	103.163.423.175	154.488.553.600
2. Trả trước cho người bán	132		7.186.682.909	10.033.231.613
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	10.194.123.288
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	245.623.505.471	198.194.361.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(43.874.425.809)	(43.854.625.809)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>82.878.138.319</b>	<b>27.938.090.163</b>
1. Hàng tồn kho	141		82.878.138.319	27.938.090.163
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.906.834.433</b>	<b>9.482.084.493</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.599.826.282	676.672.686
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.137.648.963	7.723.722.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.169.359.188	1.081.688.841
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260 + 269)</b>	<b>200</b>		<b>41.967.476.049</b>	<b>65.811.728.382</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.148.971.542</b>	<b>30.553.892.330</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		9.045.471.542	30.450.392.330
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		103.500.000	103.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.250.564.659</b>	<b>31.801.833.410</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	26.135.567.789	31.773.906.044
- Nguyên giá	222		181.336.472.282	180.890.677.569
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(155.200.904.493)	(149.116.771.525)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	114.996.870	27.927.366
- Nguyên giá	228		361.455.000	247.455.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(246.458.130)	(219.527.634)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.08</b>	<b>3.336.680.713</b>	
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.02</b>		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.231.259.135</b>	<b>3.456.002.642</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.673.499.387	1.275.138.995
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>1.557.759.748</b>	<b>2.180.863.647</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>530.362.937.066</b>	<b>498.045.289.668</b>
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>150.629.815.722</b>	<b>189.819.982.175</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.416.757.873</b>	<b>173.824.376.595</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	29.966.626.816	54.249.711.370



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.755.897.091	56.683.155.990
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	2.997.413.428	4.501.768.494
4. Phải trả người lao động	314		2.226.335.632	1.951.475.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	16.739.169.805	20.437.121.929
6. Phải trả nội bộ	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	29.347.826	147.375.225
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.19	1.181.140.714	1.151.988.647
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	13.492.870.858	29.673.823.334
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.027.955.703	5.027.955.703
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.213.057.849</b>	<b>15.995.605.580</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		11.144.082.825	10.865.030.556
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	337	VI.19		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7.474.000.000	3.535.600.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24	1.594.975.024	1.594.975.024
12. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	VI.23		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>379.733.121.344</b>	<b>308.225.307.493</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.25</b>	<b>379.733.121.344</b>	<b>308.225.307.493</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.525.000.000	254.525.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.525.000.000	254.525.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(441.950.000)	(441.950.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		438.281.769	438.281.768
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.733.231.420	640.966.429
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a		640.966.429	640.966.429
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.092.264.991	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>13. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>VI.29</b>	<b>122.478.558.155</b>	<b>53.063.009.296</b>
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>VI.28</b>		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)</b>			<b>530.362.937.066</b>	<b>498.045.289.668</b>

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



*Dinh Thị Chuy*

*Dinh Thị Chuy*

*Him Ngọc Nhân*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ IV - NĂM 2023**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng VND			
			Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	48.582.716.859	76.117.849.014	98.101.923.040	160.239.540.091
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48.582.716.859	76.117.849.014	98.101.923.040	160.239.540.091
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	45.595.516.196	72.629.151.711	88.097.334.454	146.982.221.291
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.987.200.663</b>	<b>3.488.697.303</b>	<b>10.004.588.586</b>	<b>13.257.318.800</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	705.355.778	2.055.300.338	4.882.450.720	3.680.569.466
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	382.586.557	742.179.114	2.560.555.298	3.168.419.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.250.651	770.116.095	2.499.873.173	2.775.968.265
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.08				
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.08	3.275.751.720	3.541.737.398	13.489.293.209	17.899.471.306
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>		<b>34.218.164</b>	<b>1.260.081.129</b>	<b>(1.162.809.201)</b>	<b>(4.130.003.020)</b>
12. Thu nhập khác	31	VII.06	1.403.025.286	4.305.654.167	5.023.549.454	12.246.826.984
13. Chi phí khác	32	VII.07	62.484.124	2.456.693.837	751.143.894	7.202.625.459
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.340.541.162	1.848.960.330	4.272.405.560	5.044.201.525



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	LK đến kỳ này năm nay	LK đến kỳ này năm trước
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		1.374.759.326	3.109.041.459	3.109.596.359	914.198.505
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	462.586.195	920.886.785	1.301.782.509	1.088.506.116
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		111.144.797		(208.525.555)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		912.173.131	2.077.009.877	1.807.813.850	34.217.944
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		947.460.565	2.150.022.931	2.092.264.991	312.672.209
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		(35.287.434)	(73.013.054)	(284.451.141)	(278.454.265)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

*[Signature]*

*Dinh Thị Thủy*

Kế toán trưởng

*[Signature]*

*Dinh Thị Thủy*

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc



*Hoàn Ngọc Nhân*

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà VP Intracom 2, 33 Cầu Diễn, P. Phúc Diễn, Q. Bắc Từ Liêm, HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)**

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: đồng VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	221.841.629.046	140.756.000.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(150.459.765.782)	(152.854.000.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.983.841.316)	(8.699.404.922)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(1.509.736.633)	(2.591.486.705)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.594.760.169)	(824.152.506)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10.824.297.756	128.920.309.721
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(69.212.280.830)	(60.656.558.594)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(5.094.457.928)</b>	<b>44.050.706.994</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(70.000.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(103.379.051.000)	(113.267.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	145.396.404.258	63.407.063.045
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	76.211.813	75.031.221
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>42.093.565.071</b>	<b>(49.854.905.734)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.500.000.000	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	28.679.114.879	65.420.088.874
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(42.413.273.655)	(71.090.561.284)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>6.765.841.224</b>	<b>(5.670.472.410)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>43.764.948.367</b>	<b>(11.474.671.150)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>518.443.232</b>	<b>11.993.114.382</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>44.283.391.599</b>	<b>518.443.232</b>

Người lập biểu

  
Đinh Thị Thùy

Kế toán trưởng

  
Đinh Thị Thùy

Trang 8 của 28

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Tổng giám đốc

  
Kim Ngọc Nhân



## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1 CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM (tên trước khi thay đổi là CÔNG TY CỔ PHẦN CMVIETNAM) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được

ra đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 thay đổi lần 2  
ngày 07 tháng 05 năm 2008

Thay đổi người đại diện theo pháp luật mới là ông Kim Ngọc Nhân

Số 0103018225 thay đổi lần 3  
ngày 24 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ từ 6 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty, đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần CAVICO cung ứng nhân lực thành tên mới Công ty cổ phần CAVICO Xây dựng nhân lực và dịch vụ

Số 0102307343 thay đổi lần 4  
ngày 21 tháng 04 năm 2010

Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 10 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty

Số 0102307343 thay đổi lần 5  
ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ lên 25 tỷ, bổ sung ngành nghề kinh doanh

Số 0102307343 thay đổi lần 6  
ngày 30 tháng 03 năm 2012

Tăng vốn điều lệ từ 25 tỷ lên 50 tỷ, thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật.

Số 0102307343 thay đổi lần 7  
ngày 13 tháng 06 năm 2012

Bổ sung mới ngành nghề kinh doanh

Số 0102307343 thay đổi lần 8  
ngày 28 tháng 03 năm 2013

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ thành tên Công ty cổ phần Xây dựng và Nhân lực Việt Nam

Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ thống mã ngành Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 10  
ngày 13 tháng 05 năm 2014

Tăng vốn điều lệ từ 50 tỷ lên 80 tỷ

Số 0102307343 thay đổi lần 11  
ngày 22 tháng 10 năm 2015

Tăng vốn điều lệ từ 80 tỷ lên 172 tỷ

Số 0102307343 thay đổi lần 12  
ngày 12 tháng 10 năm 2016

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang 252 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 13  
ngày 01 tháng 09 năm 2017

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 14  
ngày 27 tháng 09 năm 2017

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang  
A60, Khu ĐG QSD đất, Khu đất 3ha, Phường  
Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà  
Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 15  
ngày 14 tháng 06 năm 2019

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN  
Xây dựng và Nhân lực Việt Nam thành tên Công  
ty cổ phần CMVIETNAM

Số 0102307343 thay đổi lần 16  
ngày 04 tháng 12 năm 2020

Thay đổi địa chỉ trụ sở đăng ký kinh doanh sang  
T12 tòa nhà Intracom 2, Số 33 Cầu Diễn, P.  
Phúc Diễn, Q.Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Số 0102307343 thay đổi lần 17  
ngày 19 tháng 01 năm 2022

Thay đổi tên công ty từ tên Công ty CỔ PHẦN  
CMVIETNAM thành tên Công ty cổ phần tập  
đoàn CMH Việt Nam  
Quy chuẩn hóa mã ngành kinh doanh theo hệ  
thống mã ngành Việt Nam

Số 0102307343 thay đổi lần 18

Thay đổi vốn Điều lệ từ 172 tỷ lên thành

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy đăng ký kinh doanh là 252,545 tỷ đồng.

**2 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**

**3 Ngành nghề kinh doanh:**

Mã ngành	Tên ngành
0510	Khai thác và thu gom than cứng
0520	Khai thác và thu gom than non
0810	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
0892	Khai thác và thu gom than bùn
3600	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
3700	Thoát nước và xử lý nước thải
4101	Xây dựng nhà để ở
4102	Xây dựng nhà không để ở
4211	Xây dựng công trình đường sắt
4212	Xây dựng công trình đường bộ
4221	Xây dựng công trình điện
4222	Xây dựng công trình cấp, thoát nước
4223	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc
4229	Xây dựng công trình công ích khác
4291	Xây dựng công trình thủy



4292	Xây dựng công trình khai khoáng
4293	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo
4299	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4311	Phá dỡ
4312	Chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm hoạt động nổ mìn)
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4322	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4530	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (không bao gồm hoạt động đấu giá)
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
4662	Bán buôn kim loại và quặng kim loại
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
4933	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
6810	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
6820	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (không bao gồm hoạt động đấu giá)
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
7410	Hoạt động thiết kế chuyên dụng
7710	Cho thuê xe có động cơ
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
7740	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính
7810	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm
7820	Cung ứng lao động tạm thời
7830	Cung ứng và quản lý nguồn lao động
8531	Đào tạo sơ cấp
8532	Đào tạo trung cấp
9311	Hoạt động của các cơ sở thể thao
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề
9329	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu

**4 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:**  
 Không có.

5 **Tổng số nhân viên đến cuối kỳ:** người (Gồm cả HĐLĐ ngắn và dài hạn)

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

### 2 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 có hiệu lực từ ngày 05/02/2015.

### 2 **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

- Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

- Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính" và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 3 **Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng Kế toán trên máy vi tính

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn CMH Việt Nam (công ty mẹ) và các công ty con.

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kê toán của công ty con khác với chính sách kê toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty công không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của công đồng thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giả vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng

## **2 Hợp nhất kinh doanh**

Việc hợp nhất kinh doanh được kê toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

## **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

## **4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.



Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách hàng không có khả năng thanh toán

Mức trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

**5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và thuê tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

**Thời gian sử dụng của các TSCĐ:**

*Nhà xưởng, vật kiến trúc* 05 - 25 năm

*Máy móc, thiết bị* 05 - 10 năm

*Phương tiện vận tải, truyền dẫn* 05 - 10 năm

*Thiết bị, dụng cụ quản lý* 03 - 05 năm

*Tài sản cố định vô hình* Thời hạn tối đa 20 năm

*TSCĐ vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.*

**7 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại công ty bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng.



**8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá - giá trị hao mòn lũy Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : Khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Thời gian sử dụng của các bất động sản đầu tư

*Nhà xưởng, vật kiến trúc*

*5 - 50 năm*

**9 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Khi khoản đầu tư vào công ty mà được nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách, hoạt động và nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được hạch toán khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCĐ...) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

**10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**



Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó

**11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bảo hiểm luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng. Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: Lợi thế thương mại ghi ngay vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian hữu ích ước tính. Thời gian hữu ích ước tính của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày ghi nhận

**12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

**13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế

**14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.



Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguồn vốn kinh doanh được nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn Ngân sách Nhà nước giao

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

+ Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ Vốn khác: Phản ánh số Vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.**

Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang.... Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản; Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà Nước; Khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định...Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

**Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua Đại hội cổ đông hàng năm.

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**



Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)... Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

#### **Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường**

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### **16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.



Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, TNDN hoãn lại**  
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất thuế TNDN là 20%; Thuế GTGT là 0% và 10%

**18 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (Sổ dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ của các ngân hàng nơi Công ty có giao dịch mở tài công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.283.391.599	518.443.232
- Các khoản tương đương tiền	12.515.129.821	37.447.563.199
Cộng:	56.798.521.420	37.966.006.431

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

2.1 Chứng khoán kinh doanh

2.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	21.612.781.099	21.612.781.099	27.791.736.291	27.791.736.291
+ Tiền gửi có kỳ hạn	21.612.781.099	21.612.781.099	27.791.736.291	27.791.736.291
- Dài hạn				
Cộng:	21.612.781.099	21.612.781.099	27.791.736.291	27.791.736.291

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Cộng:			Cuối năm 21.612.781.099	Đầu năm 27.791.736.291

**3. Phải thu khách hàng**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103.163.423.175	-4.023.719.796	154.488.553.600	-4.003.919.796
- Tại Cty cổ phần CMH Group	71.386.041.421	-3.118.501.045	122.833.505.827	-3.118.501.045
- Tại CTCP CM Đầu tư và TM	499.111.890	-572.555.896	499.111.890	-572.555.896
- Tại CTCP XLMT TKV	31.278.269.864	-332.662.855	31.155.935.883	-312.862.855
- Tại Công ty CP CM Xây dựng				
3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn	9.045.471.542		30.450.392.330	
- Tại Công ty CP CMH Group	9.045.471.542		30.450.392.330	
- Tại CTCP CM Đầu tư và TM				
- Tại CTCP XLMT TKV				
Cộng:	112.208.894.717	-4.023.719.796	184.938.945.930	-4.003.919.796

**4. Phải thu khác**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1 Phải thu khác ngắn hạn	245.623.505.471	-39.850.706.013	198.194.361.216	-39.850.706.013
- Phải thu người lao động	25.270.797.414		8.145.305.143	
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	76.166.179.969		62.171.613.428	
- Phải thu khác ngắn hạn	144.186.528.088	-39.850.706.013	127.877.442.645	-39.850.706.013
4.2 Phải thu khác dài hạn	103.500.000		103.500.000	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	103.500.000		103.500.000	
- Phải thu khác dài hạn				



Cộng: 245.727.005.471 -39.850.706.013 198.297.861.216 -39.850.706.013

**6. Nợ xấu**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu	Giá gốc	Giá trị có thể thu
- Phải thu, cho vay	43.874.425.809		43.854.625.809	
+ Cavico Điện lực TN	21.540.049.741		21.540.049.741	
+ Cavico XD Cầu Hàm	2.267.704.120		2.267.704.120	
+ Cavico XD Thủy điện	704.446.925		704.446.925	
+ CTCP ĐT PT Việt Hoa	62.500.000		62.500.000	
+ CTCP Anh Cao	55.850.000		55.850.000	
+ Cavico XD Hạ Tầng	28.000.000		28.000.000	
+ Cavico Khai thác Mỏ	5.700.000.000		5.700.000.000	
+ Cavico Việt Nam	12.610.656.272		12.610.656.272	
+ Phải thu, cho vay khác	905.218.751		885.418.751	
Cộng:	43.874.425.809		43.854.625.809	

**7. Hàng tồn kho**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	5.333.077.586	4.168.302.828
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	77.406.466.887	23.631.193.489
- Hàng hóa	138.593.846	138.593.846
Cộng:	82.878.138.319	27.938.090.163

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**  
 (Xem Phụ lục số 01 đính kèm)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Nhận diện thương hiệu	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm		38.000.000	209.455.000	247.455.000
Mua trong kỳ		34.000.000	80.000.000	114.000.000
Số dư cuối kỳ		72.000.000	289.455.000	361.455.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm		38.000.000	181.527.634	219.527.634
Khấu hao trong kỳ		1.218.332	25.712.164	26.930.496
Số dư cuối kỳ		39.218.332	207.239.798	246.458.130
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm			27.927.366	27.927.366
Số dư cuối kỳ		32.781.668	82.215.202	114.996.870

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá trị gốc	Số có khả năng trả nợ
15.1 Vay ngắn hạn	13.492.870.858	13.492.870.858	29.673.823.334	29.673.823.334
- NH TMCP Quân Đội			16.834.223.334	16.834.223.334
- NH TMCP Vietinbank Thành An	9.441.270.858	9.441.270.858		
- Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức khác	106.000.000	106.000.000	11.006.000.000	11.006.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	3.945.600.000	3.945.600.000	1.833.600.000	1.833.600.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN

Quý IV năm tài chính 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ NH TMCP Quân Đội	1.233.600.000	1.233.600.000	1.233.600.000	1.233.600.000
+ NH TMCP Vietinbank	2.712.000.000	2.712.000.000	600.000.000	600.000.000
15.2 Vay dài hạn	7.474.000.000	7.474.000.000	3.535.600.000	3.535.600.000
- NH TMCP Quân Đội	966.400.000	966.400.000	1.335.600.000	1.335.600.000
- NH TMCP Vietinbank Thành An	6.507.600.000	6.507.600.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Cộng:	20.966.870.858	20.966.870.858	33.209.423.334	33.209.423.334

**16. Phải trả người bán**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Có khả năng trả	Giá trị gốc	Có khả năng trả
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	29.966.626.816	29.966.626.816	54.249.711.370	54.249.711.370
tại: CTCP CM Đầu tư và TM	79.068.165	79.068.165	79.068.165	79.068.165
tại: CTCP XLMT TKV	17.123.786.556	17.123.786.556	17.204.700.156	17.204.700.156
tại: Công ty CP CMH Group	12.763.772.095	12.763.772.095	36.965.943.049	36.965.943.049
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
16.2 Phải trả người bán dài hạn	11.144.082.825	11.144.082.825	10.865.030.556	10.865.030.556
tại: CTCP CM Đầu tư và TM				
tại: CTCP XLMT TKV				
tại: Công ty CP CMH Group	11.144.082.825	11.144.082.825	10.865.030.556	10.865.030.556
tại: Công ty CP CM Thành Đông				
Cộng:	41.110.709.641	41.110.709.641	65.114.741.926	65.114.741.926

16.3 Số nợ qua hạn chưa thanh toán

16.4 Phải trả người bán là các bên liên quan

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Đã nộp trong kỳ	Phải nộp trong kỳ	Cuối kỳ
17.1 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế GTGT	6.872.049	19.820.415	54.762.850	41.814.484
- Thuế TNDN	3.518.966.190	2.594.760.169	1.301.782.509	2.225.988.530
- Thuế TNCN	533.144.190	308.286.668	344.173.184	569.030.706
- Thuế, phí và lệ phí khác	442.786.065	2.067.444.036	1.785.237.679	160.579.708
Cộng:	4.501.768.494	4.990.311.288	3.485.956.222	2.997.413.428
17.2 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước				
- Thuế GTGT	1.078.229.019	1.091.130.169		2.169.359.188
- Thuế TNCN được hoàn	3.459.822		3.459.822	
- Thuế TNDN				
- Thuế, phí và lệ phí khác				
Cộng:	1.081.688.841	1.091.130.169	3.459.822	2.169.359.188

**18. Chi phí phải trả**

	Cuối năm	Đầu năm
18.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	16.739.169.805	20.437.121.929
- Các khoản trích trước khác	16.739.169.805	20.437.121.929
18.2 Chi phí phải trả dài hạn		
Cộng:	16.739.169.805	20.437.121.929

**19. Phải trả khác**



19.1 Phải trả khác ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	70.821.340	22.360.593
- Bảo hiểm xã hội	5.352.450	29.742.246
- Bảo hiểm y tế	944.550	6.206.220
- Bảo hiểm thất nghiệp	419.800	3.508.820
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.103.602.574	1.090.170.768
<b>Cộng:</b>	<b>1.181.140.714</b>	<b>1.151.988.647</b>

19.2 Phải trả khác dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác		
<b>Cộng:</b>		

19.2 Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

20.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước	29.347.826	147.375.225
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng:</b>	<b>29.347.826</b>	<b>147.375.225</b>

20.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Doanh thu chưa thực hiện khác		
<b>Cộng:</b>		

20.3 Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**25. Vốn chủ sở hữu**

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

(Xem Phụ lục 05 đính kèm)

25.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	254.525.000.000	254.525.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>254.525.000.000</b>

25.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kỳ	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.525.000.000	172.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		82.525.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	254.525.000.000	254.525.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

25.4 Cổ phiếu

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý IV năm tài chính 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.452.500	25.452.500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu phổ thông	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu phổ thông	25.452.500	25.452.500
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/1 cổ phiếu		

**25.5 Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

**25.6 Các quỹ của doanh nghiệp**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	438.281.769	438.281.768
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng:	438.281.769	438.281.768

**25.7 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu**

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

**27. Chênh lệch tỷ giá**

**28. Nguồn kinh phí**

**29. Lợi ích của cổ đông thiểu số**

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của công ty con  
 Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	Lũy kế đến kỳ này năm nay	Lũy kế đến kỳ này năm trước
Số đầu năm	53.063.009.296	53.341.463.561
Tăng do cổ đông thiểu số góp vốn	20.500.000.000	
Tăng do lợi nhuận được hưởng tương ứng tỷ lệ	-284.451.141	-278.454.265
Tăng do thay đổi tỷ lệ góp vốn	49.200.000.000	
Giảm do thay đổi tỷ lệ góp vốn		
Số cuối năm	122.478.558.155	53.063.009.296

**29.3 Ngoại tệ các loại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- USD	267,66	486,14
- THB	1.193.721,80	1.193.721,80
- LAK	2.783,31	2.783,31
- EUR	22,90	132,33

**VII. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**



1. Khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước: Không có

**1. Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ**

	Quý này Năm		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
	Quý này Năm nay	trước		
1.1 Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	2.504.163.259	282.462.610	5.038.035.780	419.095.186
+ Doanh thu bán hàng trong nước	2.504.163.259	282.462.610	5.038.035.780	419.095.186
+ Doanh thu xuất khẩu				
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	327.715.000	450.025.586	789.914.605	810.766.327
+ Doanh thu cung cấp DV trong nước	327.715.000	450.025.586	789.914.605	810.766.327
+ Doanh thu cung cấp DV ngoài nước				
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	45.750.838.600	75.385.360.818	92.273.972.655	159.009.678.578
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	45.750.838.600	75.385.360.818	92.273.972.655	149.818.320.185
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước				9.191.358.393
Cộng:	48.582.716.859	76.117.849.014	98.101.923.040	160.239.540.091

1.2 Doanh thu đối với các bên liên quan

**3. Giá vốn hàng bán**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.308.013.594		4.851.870.657	
+ Giá vốn bán hàng trong nước	2.308.013.594		4.851.870.657	
+ Giá vốn xuất khẩu				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	16.982.098	328.844.604	191.005.521	601.178.289
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ trong nước	16.982.098	328.844.604	191.005.521	601.178.289
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ ngoài nước				
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	43.270.570.602	72.300.307.107	83.054.508.374	146.381.043.002
+ Hợp đồng xây dựng trong nước	43.270.570.602	72.300.307.107	83.054.508.374	139.418.178.975
+ Hợp đồng xây dựng ngoài nước				6.962.864.027
Cộng:	45.595.566.294	72.629.151.711	88.097.384.552	146.982.221.291
	50.098		50.098	

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.355.778	1.739.250.053	3.053.174.137	3.327.591.929
- Lãi bán các khoản đầu tư			1.200.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá		316.050.285		352.977.537
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			629.158.000	
- Doanh thu tài chính khác			118.583	
Cộng:	705.355.778	2.055.300.338	4.882.450.720	3.680.569.466

**5. Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Lãi tiền vay	382.586.557	742.155.240	2.499.871.922	2.771.274.959
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư				381.648.244
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		23.874	60.683.376	15.496.777

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý IV năm tài chính 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng:	382.586.557	742.179.114	2.560.555.298	3.168.419.980
-------	-------------	-------------	---------------	---------------

**6. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.525.493.465	489.606.610	9.465.728.281
- Thu nhập từ tiền cọc hợp đồng kinh tế	7.806.598	2.757.433.429	4.466.142.561	2.757.433.429
- Các khoản khác	226.218.688	22.727.273	67.800.283	23.665.274
Cộng:	1.403.025.286	4.305.654.167	5.023.549.454	12.246.826.984

**7. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- GTCL TSCĐ và chi phí TL TSCĐ		1.545.528.926	250.700.333	5.561.799.371
- Các khoản bị phạt	12.484.044	160.160.848	316.171.607	701.961.830
- Các khoản khác	50.000.080	751.004.063	184.271.954	938.864.258
Cộng:	62.484.124	2.456.693.837	751.143.894	7.202.625.459

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
<b>8.1 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>				
- Chi phí lương NV điều hành	1.839.219.631	1.577.070.831	6.499.458.387	7.940.920.662
- Chi phí trang bị văn phòng	324.245.479		1.147.638.010	711.791.034
- Chi phí KH TSCĐ quản lý	214.409.444	280.295.443	932.433.764	1.466.419.213
- Thuế, phí và lệ phí	-72.297.118	461.867.610	6.000.000	513.835.485
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	794.598.309	1.066.727.539	4.260.859.148	6.643.401.012
- Chi phí trích lập dự phòng	19.800.000		19.800.000	
- Chi phí quản lý khác và LTTM PB	155.775.975	155.775.975	623.103.900	623.103.900
Cộng:	3.275.751.720	3.541.737.398	13.489.293.209	17.899.471.306

**8.2 Chi phí bán hàng**

Cộng:

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
- Chi phí nguyên vật liệu	20.540.051.926	10.605.144.797	41.782.629.657	32.389.740.761
- Chi phí nhân công	5.004.175.077	2.523.460.594	12.515.310.503	7.292.350.335
- Chi phí máy thi công	3.841.631.703	1.681.399.456	7.352.929.966	7.612.968.518
- Chi phí sản xuất chung	2.131.644.383	878.294.588	7.386.239.187	4.167.684.382
- Chi phí thuê ngoài, chi phí khác	33.506.785.156	43.209.669.983	71.209.952.495	67.071.691.351
Cộng:	65.024.288.245	58.897.969.418	140.247.061.808	118.534.435.347

Ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
 Đinh Thị Chiêu

  
 Đinh Thị Chiêu

  
  
 Kim Ngọc Nhân



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CMH VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
 Quý IV năm tài chính 2023

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình							
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản khác	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	11.636.984.488	401.629.760	116.081.796.918	51.894.759.252	875.507.151	180.890.677.569	
Mua trong năm		308.912.121	145.999.258			454.911.379	
ĐT XDCB h. thành							
Tặng khác							
Chuyển sang BĐS							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác		9.116.666				9.116.666	
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.636.984.488</b>	<b>701.425.215</b>	<b>116.227.796.176</b>	<b>51.894.759.252</b>	<b>875.507.151</b>	<b>181.336.472.282</b>	
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	11.636.984.488	401.629.760	92.130.846.823	44.141.283.392	806.027.062	149.116.771.525	
Khấu hao trong năm	-	76.921.395	4.682.023.008	1.305.362.957	19.825.608	6.084.132.968	
Tặng khác							
Chuyển sang BĐS							
Thanh lý, nhượng bán							
Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.636.984.488</b>	<b>478.551.155</b>	<b>96.812.869.831</b>	<b>45.446.646.349</b>	<b>825.852.670</b>	<b>155.200.904.493</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>							
Số dư đầu năm	-	-	23.950.950.095	7.753.475.860	69.480.089	31.773.906.044	
Số dư cuối năm	-	222.874.060	19.414.926.345	6.448.112.903	49.654.481	26.135.567.789	

**25. Vốn chủ sở hữu**

25.1 Biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đồng thiểu số	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>172.000.000.000</b>	<b>(211.950.000)</b>	<b>53.341.463.561</b>	<b>438.281.768</b>	<b>869.063.238</b>	<b>226.436.858.567</b>
- Lãi trong kỳ			(278.454.265)		(228.096.809)	(506.551.074)
- Tăng vốn trong kỳ phát hành CP	82.525.000.000	(230.000.000)				82.295.000.000
- Chi quỹ						-
- Chia cổ tức bằng tiền						-
- Chi trả phụ cấp HĐQT						-
- Tặng do hợp nhất						-
- Phân phối quỹ						-
- Điều chỉnh lợi ích CĐ thiểu số						-
- Giám khác						-
<b>Số dư ngày 31/12/2022</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>(441.950.000)</b>	<b>53.063.009.296</b>	<b>438.281.768</b>	<b>640.966.429</b>	<b>308.225.307.493</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>(441.950.000)</b>	<b>53.063.009.296</b>	<b>438.281.768</b>	<b>640.966.429</b>	<b>308.225.307.493</b>
- Lãi trong kỳ			(284.451.141)		2.092.264.991	1.807.813.850
- Tăng vốn trong kỳ			20.500.000.000			20.500.000.000
- Chia cổ tức						-
- Chi trả phụ cấp HĐQT, BKS						-
- Phân phối quỹ						-
- Giám do thay đổi tỷ lệ góp vốn			49.200.000.000			49.200.000.000
- Tặng khác				1		1
- Giám khác						-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>254.525.000.000</b>	<b>(441.950.000)</b>	<b>122.478.558.155</b>	<b>438.281.769</b>	<b>2.733.231.420</b>	<b>379.733.121.344</b>





